TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05-11-2018
V/v tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Bình;

2. Bà Lê Thị Lan Phương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Thị Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 482/2018/TLST-HNGĐ ngày 27/7/2018 về việc "tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1980; nơi cư trú cuối cùng: Ấp K, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn ông Đ có mặt tại phiên tòa. Bị đơn bà T được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn xin ly hôn ngày 12/7/2018, bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ trình bày*:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Đ và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 23/4/2003 tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Do

điều kiện kinh tế của hai vợ chồng khó khăn, xảy ra nhiều mâu thuẫn nên sau khi cưới xong và có 01 con chung thì bà T đã bỏ nhà đi từ năm 2004 cho đến nay không về địa phương tại xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương nên ông Đ có làm đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích, vụ việc đã được Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương thụ lý giải quyết theo Quyết định số 05/2018/QĐDS-ST ngày 13/3/2018. Hiện, ông Đ thấy rằng tình trạng hôn nhân đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà T.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, ông Đ và bà T có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 03/3/2003. Ông Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chứng cứ nguyên đơn ông Đ giao nộp: 01 bản chính đơn khởi kiện ngày 12/7/2018 của ông Đ; 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu của ông Đ; 01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; 01 bản sao giấy khai sinh Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 03/3/2003; Quyết định số 05/2018/QĐDS-ST ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương; 01 bản chính bản tự khai ngày 12/7/2018. Ngoài ra, ông Đ không cung cấp chứng cứ hay ý kiến gì khác.

**** Bị đơn (bà Lê Thị Kim T)***:

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định để bà T biết và tham gia giải quyết vụ án nhưng bà T vắng mặt không tham gia quá trình giải quyết vụ án nên không thu thập được ý kiến của bà T. Bà T đã bị Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương tuyên bố mất tích theo Quyết định số 05/2018/QĐDS-ST ngày 13/3/2018. Bà T đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

**** Theo bản tự khai ngày 30/8/2018; biên bản lấy lời khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại đơn xin giải quyết vắng mặt con chung Nguyễn Ngọc N trình bày*:**

Khi cháu N tròn một tuổi thì mẹ đã bỏ đi từ đó cho đến nay nên mâu thuẫn của ba và mẹ cháu không rõ. Từ khi mẹ bỏ đi, cháu N được ba chăm sóc nuôi dưỡng. Nếu ba và mẹ ly hôn thì cháu N có nguyện vọng được sống cùng với ba là ông Đ.

**** Xác minh và làm việc của Tòa án:***

Tòa án nhân d ân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành xác minh nơ i cư trú của các đương sự về sự mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Đ và bà T, đã xác định được: Trong cuộc sống vợ chồng thì ông Đ và bà T có xảy ra cự cãi nhau về vấn đề tiền bạc, chi tiêu trong gia đình; ông Đ và bà T cũng đã ly thân từ năm 2004 cho đến nay. Con chung là cháu Nguyễn Ngọc N hiện đang sống cùng với ông Đ.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng (ông Thịnh) có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tống đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt nguyên đơn ông Đ. Bị đơn bà T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con chung. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Đ có mặt. Bị đơn bà T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do và đã bị Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương tuyên bố mất tích theo Quyết định số 05/2018/QĐDS-ST ngày 13/3/2018. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn bà T thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn ông Đ khởi kiện bị đơn bà T về việc ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 03/3/2003, không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con, không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung. Bị đơn bà T có nơi cư trú cuối cùng tại ấp K, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con chung.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Đ và bà T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 23/4/2003 tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Hôn nhân giữa ông Đ và bà T là sự tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng thủ tục quy định nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, ông Đ và bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà T đã bỏ đi khỏi địa phương và Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương tuyên bố mất tích theo Quyết định số 05/2018/QĐDS-ST ngày 13/3/2018. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu,

chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Đ và bà T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân thì không có lợi gì cho cả hai. Do đó, cần áp dụng quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết việc ly hôn của các đương sự là phù hợp quy định pháp luật.

[3.2] *Về con chung*: Quá trình chung sống, ông Đ và bà T có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 03/3/2003. Ông Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi bà T bỏ đi thì con chung sống với ông Đ cho đến nay. Tòa án tham khảo ý kiến của con chung thì con chung có nguyện vọng chung sống với ông Đ. Đây là ý chí tự nguyện của con chung, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, ông Đ không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của ông Đ và phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[3.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông Đ không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án , các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Ông Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 19, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con chung của ông Nguyễn Thành Đ đối với bà Lê Thị Kim T, xử lý cụ thể như sau:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Thành Đ được ly hôn với bà Lê Thị Kim T.

2. *Về con chung*: Ông Nguyễn Thành Đ được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 03/3/2003. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thành Đ về việc không yêu cầu bà Lê Thị Kim T cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông Nguyễn Thành Đ không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

II. Về án phí: Ông Nguyễn Thành Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0012144 ngày 20/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 05/11/2018).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa c ó quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện D;
- CC THA DS huyện D;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Đồng